

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	30/9/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		721,881,088,748	721,659,507,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,584,584,509	6,300,825,299
1. Tiền	111	V01	7,584,584,509	6,300,825,299
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	256,719,600	747,892,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,097,470,077	2,015,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(840,750,477)	(1,267,108,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284,736,119,172	309,735,689,433
1. Phải thu của khách hàng	131		241,464,190,140	244,640,628,841
2. Trả trước cho người bán	132		43,137,285,694	55,604,593,346
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	134,643,338	9,490,467,246
IV. Hàng tồn kho	140		389,141,697,507	357,504,166,226
1. Hàng tồn kho	141	V01	389,141,697,507	357,504,166,226
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,161,967,960	47,370,934,912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,043,054,978	298,821,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,431,622,623	8,642,555,505
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,687,290,359	38,429,558,309
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48,271,115,893	51,103,409,774
I- Tài sản cố định	220		40,246,369,061	41,346,388,780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	34,876,569,061	35,976,588,780
a. Nguyên giá	222		45,372,863,410	45,520,037,518
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,496,294,349)	(9,543,448,738)

2. Tài sản cố định vô hình	227	V10	5,369,800,000	5,369,800,000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,255,559,900	8,858,289,126
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,255,559,900	8,858,289,126
III. Tài sản dài hạn khác	260		769,186,932	898,731,868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	769,186,932	898,731,868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		770,152,204,641	772,762,917,644
NGUỒN VỐN	Mã	Thuy ết	31/12/2011	30/9/2011
	số	minh		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		504,294,121,505	502,964,768,081
I. Nợ ngắn hạn	310		498,740,679,889	418,751,013,492
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	346,013,516,528	314,103,004,308
2. Phải trả người bán	312		50,868,173,469	24,490,137,888
3. Người mua trả tiền trước	313		24,928,316,710	22,798,509,249
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	2,173,849,514	4,690,103,343
5. Phải trả người lao động	315		1,857,326,478	1,891,982,713
6. Chi phí phải trả	316		20,013,825,604	34,129,601,651
7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	50,984,859,474	14,288,411,368
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1,900,812,112	2,359,262,972
II. Nợ dài hạn	330		5,553,441,616	84,213,754,589
1. Phải trả dài hạn khác	333			53,498,676,253
2. Vay và nợ dài hạn	334	V20	5,553,441,616	30,715,078,336
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	338			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		265,023,753,045	267,963,074,294
I. Vốn chủ sở hữu	410		265,023,753,045	267,963,074,294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	122,167,330,000	122,167,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86,080,207,303	86,080,207,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,494,068,253	21,494,068,253

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,928,656,865	10,928,656,865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,353,490,624	27,292,811,873
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		834,330,091	1,835,075,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		770,152,204,641	772,762,917,644

Lập ngày 13 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	43,525,522,718	136,962,636,350	155,674,918,238	434,711,217,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	43,525,522,718	136,962,636,350	155,674,918,238	434,711,217,079
4. Giá vốn hàng bán	11	25	39,475,778,931	115,138,216,069	128,052,590,348	370,063,999,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,049,743,787	21,824,420,281	27,622,327,890	64,647,217,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	494,148,571	8,178,306,087	3,202,798,548	9,885,521,993
7. Chi phí tài chính	22	26	4,195,277,814	5,572,850,767	10,978,024,326	12,196,837,611
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,375,772,728</i>	<i>5,562,786,267</i>	<i>7,068,761,070</i>	<i>10,306,712,642</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,581,683,045	1,011,402,715	2,793,356,628	2,725,090,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,731,910,401	2,458,524,098	7,484,874,371	7,625,576,218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		(2,964,978,902)	20,959,948,788	9,568,871,113	51,985,235,089
11. Thu nhập khác	31		794,038	5,160,246,730	129,256,983	5,582,224,216
12. Chi phí khác	32		300,542,717	5,059,036,530	590,038,318	5,181,366,719
13. Lợi nhuận khác	40		(299,748,679)	101,210,200	(460,781,335)	400,857,497

14. Thu nhập từ công ty liên kết, liên doanh			(192,735,586)	(433,332,167)	30,623,818	245,144,188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,457,463,167)	20,627,826,821	9,138,713,596	52,631,236,774
TÀI SẢN	Mã	Thuy ết	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			27,093,613	5,276,653,383	2,885,884,188	13,090,889,883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	(3,484,556,780)	15,351,173,438	6,252,829,408	39,540,346,891
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61		3,215,118	7,521,786		7,521,786
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		(3,487,771,898)	15,343,651,652	6,252,829,408	39,532,825,105
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(286)	1,394	512	3,852

Lập, ngày 13 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,457,463,167)	20,627,826,821
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		1,100,019,719	1,006,604,321
- Các khoản dự phòng	03		271,911,063	(66,859,900)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		252,280,050	
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,982,127,386	1,508,664,375
- Chi phí lãi vay	06		1,375,772,728	5,562,786,267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			1,524,647,779	28,639,021,884
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		32,952,771,083	27,554,324,402
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31,637,531,281)	(88,501,525,126)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		(6,275,727,189)	17,034,548,756
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(614,688,944)	(156,064,734)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,129,450,915)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(125,000,000)	(187,500,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,304,979,467)	(15,617,194,818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,958,597,137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(726,692,095)	(5,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		99,960,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466,595,272	118,035,891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160,136,823)	(1,846,361,246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			45,128,888,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78,180,666,667	93,197,929,666
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71,683,670,975)	(117,701,588,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,514,554,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		6,496,995,692	13,110,675,666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,031,879,402	(4,352,880,398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,300,825,299	10,104,752,029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		251,879,808	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7,584,584,509	5,751,871,631

Lập, ngày 13 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2011 là 122.167.330.000 đ .

II/. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoài trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**ĐVT : VNĐ**

01- Tiền	31/12/2011	1/10/2011
- Tiền mặt	1,397,064,731	3,821,666,459
- Tiền gửi ngân hàng	5,830,898,778	2,479,158,840
- Tiền đang chuyển	356,621,000	-
Cộng	7,584,584,509	6,300,825,299
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	1/10/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
* Đầu tư cổ phiếu	1,097,470,077	2,015,000,000
Cổ phiếu EIB	194,136,744	660,000,000
Cổ phiếu SSI	903,333,333	1,355,000,000
* Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(840,750,477)	(1,267,108,000)
Cổ phiếu EIB	(74,417,144)	(204,608,000)
Cổ phiếu SSI	(766,333,333)	(1,062,500,000)
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	1/10/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	134,643,338	9,490,467,246
Cộng	134,643,338	9,490,467,246
04- Hàng tồn kho	31/12/2011	1/10/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16,778,184	16,778,184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		357,487,388,042
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	374,173,403,489	339,841,491,819
* Các công trình xây dựng giao thông	14,951,515,834	17,645,896,223
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	389,141,697,507	357,504,166,226
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc		

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2011

1/10/2011

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà nước
- * Thuế GTGT được khấu trừ

11,431,622,633

8,642,555,505

Cộng

11,431,622,633

8,642,555,505

06- Phải thu dài hạn nội bộ

31/12/2011

1/10/2011

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

31/12/2011

1/10/2011

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2011)</i>	9,120,335,502	22,237,013,310	13,859,082,801	303,605,905		45,520,037,518
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
				(147,174,108)		(147,174,108)
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ(31/12/2011)</i>	9,120,335,502	22,237,013,310	13,859,082,801	156,431,797	-	45,372,863,410
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư đầu kỳ (1/10/2011)</i>	1,299,350,876	4,602,521,283	3,398,662,371	242,914,208		9,543,448,738
- Khấu hao trong kỳ	101,017,720	671,793,832	320,369,184	6,838,983		1,100,019,719
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
				(147,174,108)		(147,174,108)
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2011)</i>	1,400,368,596	5,274,315,115	3,719,031,555	102,579,083	-	10,496,294,349
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày 1/10/2011	7,820,984,626	17,634,492,027	10,460,420,430	60,691,697	-	35,976,588,780
- Tại ngày 31/12/2011	7,719,966,906	16,962,698,195	10,140,051,246	53,852,714	-	34,876,569,061

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/10/2011</i>	<i>4,769,800,000</i>					<i>4,769,800,000</i>
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 31/12/2011</i>	<i>4,769,800,000</i>					<i>4,769,800,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-					-
- Khấu hao trong kỳ	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 1/10/2011	4,769,800,000					4,769,800,000
- Tại ngày 31/12/2011	4,769,800,000					4,769,800,000

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2011

1/10/2011

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

* Xưởng sản xuất cửa nhựa

* Cây xanh các dự án bất động sản

* Nhà VP Bến lức

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Đầu tư dài hạn khác

31/12/2011

1/10/2011

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

* Công ty CP ĐT & XD Thái Bình dương

3,831,115,572

3,795,099,249

* Công ty CP ĐT & XD CT Miền đông

2,813,518,699

2,940,172,303

* Công ty CP Đầu tư và PTHT Kinh bắc

610,925,629

610,925,629

* Công ty CP Xây dựng Nam Phan

-

1,512,091,945

Cộng

7,255,559,900

8,858,289,126

14- Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2011

1/10/2011

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

769,186,932

898,731,868

Cộng

769,186,932

898,731,868

15- Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2011

1/10/2011

- Vay ngắn hạn

320,000,000,000

310,400,000,000

* Công ty Tài chính cao su

155,700,000,000

155,700,000,000

* Ngân hàng ĐT & PT Long an

96,000,000,000

87,000,000,000

* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông

16,000,000,000

10,000,000,000

* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức

46,800,000,000

43,200,000,000

* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ thiêm

1,500,000,000

1,500,000,000

* Ngân hàng Phương Nam

4,000,000,000

6,500,000,000

* Vay cá nhân

-

6,500,000,000

- Nợ dài hạn đến hạn trả

26,013,516,528

3,703,004,308

Cộng

346,013,516,528

314,103,004,308

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2011

1/10/2011

- Thuế giá trị gia tăng

2,164,314,925

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,123,968,037	2,450,230,114
- Thuế thu nhập cá nhân	49,881,477	75,558,304
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,173,849,514	4,690,103,343
17- Chi phí phải trả	31/12/2011	1/10/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	20,013,825,604	34,129,601,651
Cộng	20,013,825,604	34,129,601,651
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	1/10/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	21,490,472	
- Bảo hiểm xã hội	162,673,659	87,696,880
- Bảo hiểm y tế	31,185,990	44,553,179
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,515,230	17,162,374
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,755,994,123	14,138,998,935
Cộng	50,984,859,474	14,288,411,368
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2011	1/10/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	1/10/2011
a- Vay dài hạn ngân hàng	31,566,958,144	34,418,082,644
* Quỹ ĐT & PT Tỉnh Long an	20,000,000,000	20,000,000,000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)	2,766,958,144	3,018,082,644
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông	1,800,000,000	2,400,000,000
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức	7,000,000,000	9,000,000,000
b- Nợ dài hạn đến hạn trả	(26,013,516,528)	(3,703,004,308)
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)	(2,213,516,528)	(503,004,308)
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an	(15,000,000,000)	
* Ngân hàng NN & PTNT - CN Miền đông	(1,800,000,000)	(2,000,000,000)
* Ngân hàng Công thương - CN Thủ đức	(7,000,000,000)	(1,200,000,000)
Cộng	5,553,441,616	30,715,078,336
* Doanh thu chưa thực hiện		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1	2	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ 1/10/2011	122,167,330,000	86,080,207,303	21,494,068,253	10,928,656,865	27,292,811,873	267,963,074,294
- Lợi nhuận trong kỳ					(3,487,771,898)	(3,487,771,898)
- Tăng do hợp nhất					548,450,649	
Số dư cuối kỳ 31/12/2011	122,167,330,000	86,080,207,303	21,494,068,253	10,928,656,865	24,353,490,624	265,023,753,045

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	1/10/2011
- Vốn góp của Nhà nước	5,250,000,000	5,250,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	116,917,330,000	116,917,330,000
- Vốn khác		
Cộng	122,167,330,000	122,167,330,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2011	1/10/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122,167,330,000	122,167,330,000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122,167,330,000	122,167,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức	31/12/2011	1/10/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	31/12/2011	1/10/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,216,733	12,216,733
+ Cổ phiếu phổ thông	12,216,733	12,216,733
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	34,323,537,230	34,781,988,090
- Quỹ đầu tư phát triển	21,494,068,253	21,494,068,253
- Quỹ dự phòng tài chính	10,928,656,865	10,928,656,865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,900,812,112	2,359,262,972
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	31/12/2011	1/10/2011

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

31/12/2011

1/10/2011

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp

đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 - 31/12/2011	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,525,522,718	136,962,636,350

(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	43,525,522,718	136,962,636,350
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	25,445,280,695	59,122,170,535
* Doanh thu thi công xây lắp	16,711,825,796	74,906,439,086
* Doanh thu thương mại	1,368,416,227	2,934,026,729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 - 31/12/2011	Từ 1/10/2010 - 31/12/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- * Giá vốn kinh doanh bất động sản
- * Giá vốn thi công xây lắp xây lắp
- * Giá vốn thương mại

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chuyển nhượng phần vốn góp
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Giá vốn chứng khoán

Kỳ này
Từ 1/10/2011 -
31/12/2011

Kỳ trước
Từ 1/10/2010 -
31/12/2010

Kỳ này
Từ 1/10/2011 -
31/12/2011

Kỳ trước
Từ 1/10/2010 -
31/12/2010

39,475,778,931
22,496,556,463
16,403,458,318
575,764,150

115,138,216,069
40,097,683,916
72,774,634,033
2,265,898,120

39,475,778,931

115,138,216,069

Kỳ này
Từ 1/10/2011 -
31/12/2011

Kỳ trước
Từ 1/10/2010 -
31/12/2010

466,862,372

118,035,891

27,286,199

121,663,105

7,938,607,091

-

494,148,571

8,178,306,087

Kỳ này
Từ 1/10/2011 -
31/12/2011

Kỳ trước
Từ 1/10/2010 -
31/12/2010

1,375,772,728

5,562,786,267

917,529,923

- Doanh thu bán chứng khoán	(356,621,000)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,488,012	1,192,800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252,280,050	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	195,046,400	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(621,403,923)	(66,859,900)
- Lỗ do thoái vốn tại Công ty CP Nam Phan	2,350,040,000	
- Chi phí tài chính khác	145,624	75,731,600
Cộng	4,195,277,814	5,572,850,767
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010

31- Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	275,168,865	192,468,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	8,743,800	14,953,500
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23,432,842	16,051,852
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386,805,444	132,185,200
- Chi phí bằng tiền khác	887,532,094	655,744,163
Cộng	1,581,683,045	1,011,402,715
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010

32- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	870,107,144	1,495,378,359
- Chi phí vật liệu quản lý	63,219,316	133,026,365
- Chi phí đồ dùng văn phòng		9,590,850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	116,104,510	128,303,381
- Thuế, phí và lệ phí	63,906,202	78,684,463
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467,162,320	591,942,395
- Chi phí khác bằng tiền	151,410,909	21,598,285
- Lợi thế thương mại		
Cộng	1,731,910,401	2,458,524,098
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010

33- Thu nhập khác

- Thanh lý tài sản	5,106,640,085
- Chiết khấu thương mại	18,172,100
- Hoa hồng được hưởng	9,620,000

- Khác

	794,000	25,814,545
Cộng	794,000	5,160,246,730
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010
34- Chi phí khác	300,542,717	5,059,036,530
35- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3,280,361,552
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	27,093,613	1,996,291,831
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Cộng	27,093,613	5,276,653,383
36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước	
(Mã số 52)	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -	
	31/12/2011	31/12/2010	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tại sản thuế TN hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tại sản thuế TN hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	Từ 1/10/2011 -	Từ 1/10/2010 -
	31/12/2011	31/12/2010
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

*** Đầu tư vào Công ty liên kết :**

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng , đến 31/12/2011 Công ty đã góp đủ , chiếm tỷ lệ 35% . Tại ngày 31/12/2011 vốn cổ đông thực góp là 6.680.000.000 đ , nên tỷ lệ góp vốn của Công ty là 37%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 , chiếm tỷ lệ 49% , số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là 1.536.364.950 đồng .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 , chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 31/12/2011 Công ty đã góp đủ .
- Trong Quý 4/2011 Công ty đã thoái vốn tại Công ty CP Nam Phan

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông

Mua hàng hóa, dịch vụ	24,679,238,618
Bán hàng hóa, dịch vụ	769,386,804

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Mua hàng hóa, dịch vụ	19,718,079,748
Bán hàng hóa, dịch vụ	516,574,877

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải trả	7,392,841,364
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	637,042,323
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	14,412,373,007
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Phan	Phải trả	1,060,418,087

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 13 tháng 2 năm 2012
**TỔNG GIÁM
ĐỐC**

Phạm Thị Lan Hương

